

Bản án số: 72/2024/HS-ST

Ngày: 28 - 6 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sinh

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Kim Hồng

Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Minh Đức, ông Lê Quốc Ngưu và bà Trần Thị Huệ.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Vân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Thái Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai, công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 62/2024/TLST-HS ngày 23 tháng 5 năm 2024; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 200/2024/QĐXXST-HS ngày 14/6/2024.

Bị cáo: **Võ Thị Thu H**, sinh ngày 12/8/1981, tại tỉnh Gia Lai; nơi ĐKKHKT: **Tổ dân phố B, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai; chỗ ở: Tổ A, ấp P, xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông **Võ Văn T** và bà **Trương Thị Đ**; bị cáo có chồng là **Nguyễn Thanh T1** và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2001, con nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 11/8/2023 cho đến nay. Hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam **Công an tỉnh G**. Có mặt.

*** *Người bào chữa cho bị cáo:*** Ông **Vũ Quang K** – Luật sư thuộc **Công ty L3** thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh G**; Địa chỉ: **8 Bà T, phường P, thành phố P, tỉnh Gia Lai**. Có mặt.

*** *Các bị hại:***

- Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1962; địa chỉ: **Tổ dân phố C, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai**. Có mặt.

- Bà **Trần Thị H1**, sinh năm 1959; địa chỉ: **Tổ dân phố D, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai**. Có mặt.

- Bà **Hoàng Thị T2**, sinh năm 1965; địa chỉ: **Tổ dân phố A, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai**. Có mặt.

- Ông **Lê Văn T3**, sinh năm 1964; địa chỉ: **Tổ dân phố D, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai**. Có mặt.
- Bà **Hoàng Thị C**, sinh năm 1966; địa chỉ: **Thôn V, xã T, huyện P, tỉnh Hưng Yên**. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
- Chị **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1979; địa chỉ: **Tổ dân phố D, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai**. Có mặt.
- Bà **Nguyễn Thị Kim O**, sinh năm 1964; địa chỉ: **D V, tổ G, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai**. Có mặt.
- * **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**
- Anh **Phạm Văn S**, sinh năm 1977; địa chỉ: **Thôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai**. Có mặt
- Anh **Nguyễn Thanh T1**, sinh năm 1977; địa chỉ: **Tổ A, ấp P, xã T, huyện L, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**. Có mặt
- Chị **Võ Thị H2**, sinh năm 1976; địa chỉ: **Tổ dân phố B, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai**. Vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.
- Ông **Lê Xuân H3**, sinh năm 1968; địa chỉ: **Tổ dân phố D, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai**. Có mặt.
- Anh **Nguyễn Quốc T4**, sinh năm 1991; địa chỉ: **Hẻm H P, tổ G, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai**. Vắng mặt.
- Chị **Nguyễn Thị Mỹ L1**, sinh năm 1982; địa chỉ: **Tổ dân phố B, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai**. Có mặt.
- Chị **Huỳnh Thị Ngọc H4**, sinh năm 1980; địa chỉ: **Tổ dân phố B, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai**. Vắng mặt.
- Anh **Đồng Xuân L2**, sinh năm 1986; địa chỉ: **Tổ dân phố A, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai**. Vắng mặt.
- Ông **Phạm Minh T5**, sinh năm 1963; địa chỉ: **Tổ dân phố D, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai**. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2012, **Võ Thị Thu H** bắt đầu làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng cho những người dân trên địa bàn **huyện I và thành phố P, tỉnh Gia Lai**. Để có tiền làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng thì **H** vay mượn tiền của người khác, sau đó cho người có nhu cầu đáo hạn ngân hàng vay mượn lại, **H** sẽ hưởng tiền chênh lệch. Đến cuối năm 2016, do bản thân không có nghề nghiệp, không có thu nhập mà số tiền lãi hàng tháng **H** phải trả cao (khoảng 120.000.000 đồng/tháng) nên **H** không quản lý được nguồn tiền, dẫn tới mất khả năng trả nợ. Thời điểm này mặc dù **H** không còn làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng nhưng để có tiền trả nợ và lãi cho những người **H** đã vay mượn trước đó, **H** đã đưa ra thông tin gian dối là bản thân còn làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng làm cho các cá nhân trên địa bàn **huyện I và thành phố P**. Từ cuối năm

2016 đến tháng 11/2018 H đã đưa ra thông tin gian dối để được nhiều người giao tiền cho vay và bị H chiếm đoạt tiền của 07 cá nhân với tổng số tiền 5.620.000.000 đồng, cụ thể:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 2.560.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Kim O (Sinh năm: 1964; trú tại: Tổ G, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai)

Nguyễn Thị Kim O là người làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng nên có quen biết Võ Thị Thu H, H nhiều lần vay tiền của O để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng, các lần vay tiền trước đây H đều trả đủ gốc và lãi đúng hạn cho bà O.

Đến năm 2018, vì mất khả năng thanh toán cho các khoản nợ trước (H khai vì thời gian đã lâu, việc vay mượn tiền không ghi sổ sách theo dõi nên không nhớ cụ thể nợ những ai, nợ bao nhiêu tiền), H đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của bà O như sau:

- Ngày 15/10/2018, H tới nhà bà O để hỏi mượn 700.000.000 đồng, H đưa ra lý do vay đáo hạn ngân hàng thì bà O đồng ý. Bà O yêu cầu H viết 01 Giấy mượn tiền đề ngày 15/10/2018 nội dung vay bà O số tiền 700.000.000đ để đáo hạn, thời hạn trả là 5 ngày rồi đưa cho bà O giữ. Sau đó, bà O đã nhờ Nguyễn Quốc T4 (SN: 1991; trú tại: Hẻm H, đường P, tổ G, phường Y, thành phố P, tỉnh Gia Lai) chuyển tiền vào số tài khoản 6211.0000.868.675 mở tại ngân hàng B của Võ Thị Thu H 700.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, H đã trả cho bà O 40.000.000 đồng tiền gốc.

- Ngày 24/10/2018, cũng mục đích trên H tiếp tục hỏi mượn bà O 450.000.000 đồng, bà O đồng ý. Bà O đưa cho H số tiền 450.000.000 đồng (H không viết Giấy vay tiền). Đến ngày 25/10/2018, H viết Giấy vay tiền khoản vay này đưa cho bà O giữ, nội dung vay 450.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng.

- Khoảng 8 giờ ngày 25/10/2018, H tới nhà bà O mượn thêm 450.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, bà O đồng ý và đưa tiền mặt cho H. Đến khoảng 11 giờ cùng ngày, H tiếp tục đến nhà bà O mượn tiếp 1.000.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng. Các lần vay này H đều viết giấy mượn tiền với lý do đáo hạn ngân hàng rồi đưa bà O giữ.

Sau khi nhận của bà O tổng số tiền 2.600.000.000 đồng, H chiếm đoạt và H khai đã sử dụng để trả tiền lãi và một phần tiền gốc các khoản vay cho những chủ nợ trước của H nhưng không nhớ là ai. Sau đó H bỏ trốn khỏi địa phương, không trả tiền cho bà O nên ngày 05/7/2023 bà O đã làm đơn tố giác.

Ngày 07/8/2023 H đã tác động gia đình trả cho bà O số tiền là 80.000.000 đồng.

2. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 1.600.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị L (Sinh năm: 1963; trú tại: Tổ dân phố C, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai)

Võ Thị Thu H quen biết với bà Nguyễn Thị L do cả hai đều ở cùng thị trấn I, huyện I và có mối quan hệ vay mượn tiền với nhau. Từ năm 2016, H nhiều lần vay mượn tiền của bà L, các lần vay tiền này H đều trả đủ lãi và gốc đúng hạn. Đến đầu năm 2017, vì mất khả năng trả nợ nên H chỉ trả tiền lãi hàng tháng cho bà L, còn tiền gốc thì H xin bà L cho nợ lại. Đến tháng 9/2018, H chốt lại tiền gốc các khoản

nợ đã vay trước đó của bà L là còn 458.000.000 đồng. Khi vay tiền, H đưa ra thông tin để đáo hạn ngân hàng nhưng thời gian này H sử dụng tiền vay của người khác và chính tiền vay của bà L để trả tiền gốc và lãi cho chính bà L.

Đầu tháng 10/2018, H tiếp tục hỏi vay bà L số tiền 1.142.000.000 đồng, H đưa ra thông tin là vay để mua nhà, hứa hẹn 20 ngày sau khi mua nhà sẽ thế chấp nhà vay tiền trả cho bà L, hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng thì bà L đồng ý cho H vay mượn số tiền trên. H viết cho bà L 01 Giấy vay tiền với nội dung H vay mượn bà L số tiền 1.142.000.000 đồng rồi đưa cho bà L giữ.

Đến ngày 04/11/2018, H gặp bà L để tính toán lại công nợ và xác nhận lại số tiền H nợ bà L là 1.600.000.000 đồng và viết bằng 01 Giấy nhận nợ đề ngày 04/11/2018, với lý do vay là đáo hạn rồi đưa cho bà L giữ.

Tổng số tiền mà H đã nhận của bà L là 1.600.000.000 đồng, H chiếm đoạt, H khai đã sử dụng để trả tiền lãi và một phần tiền gốc các khoản vay cho những người H đã nợ trước đó nhưng không nhớ là ai và cho chính bà L.

Sau khi vay tiền của bà L, H chỉ trả cho bà L số tiền lãi là 50.000.000đ. Sau đó H bỏ trốn khỏi địa phương nên ngày 05/12/2018 bà L làm tố giác Võ Thị Thu H có hành vi chiếm đoạt tài sản. Ngày 07/8/2023 H đã tác động gia đình trả cho bà L 40.000.000đ.

3. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 900.000.000đ của bà Hoàng Thị T2 (Sinh năm: 1965; trú tại: Tổ dân phố A, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai)

Võ Thị Thu H và Hoàng Thị T2 là hàng xóm với nhau, nên H nhiều lần vay mượn tiền của bà T2, các lần vay trước khoảng từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, H đều trả gốc và lãi đúng hạn cho bà T2.

Ngày 13/12/2017, Võ Thị Thu H tới nhà bà T2 hỏi mượn số tiền 130.000.000 đồng, T2 đưa ra lý do vay để đáo hạn ngân hàng, lãi suất thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng, bà T2 đồng ý. H viết cho bà T2 01 Giấy nhận nợ rồi đưa bà T2 giữ.

Ngày 04/7/2018, Võ Thị Thu H tiếp tục tới nhà bà T2 hỏi mượn 500.000.000 đồng, H đưa ra lý do vay để mua nhà, thỏa thuận miệng sẽ trả tiền lãi là 1,5%/tháng, thời gian vay trong vòng 02 tháng, khi bán được nhà sẽ trả đủ tiền gốc và lãi của khoản vay này và sẽ trả luôn tiền gốc và lãi của các khoản vay mà H đang nợ bà T2 nên bà T2 đồng ý. Do trước đó một vài ngày, H cũng đã hỏi mượn tiền bà T2 để mua nhà với số tiền 250.000.000 đồng nên bà T2 yêu cầu H viết Giấy nhận nợ với nội dung H vay bà T2 tổng số tiền 750.000.000 đồng (đối với Giấy nhận nợ này, H vay 750.000.000 đồng nhưng viết nhầm thành 700.000.000 đồng phần số, phần viết bằng chữ thì H ghi đúng là “bảy trăm năm mươi triệu”).

Ngày 14/8/2018 (tức ngày 04/7/2018 âm lịch), H tiếp tục hỏi mượn bà T2 20.000.000 đồng, lý do vay để đáo hạn ngân hàng, thỏa thuận lãi suất miệng 1,5%/tháng, bà T2 đồng ý và yêu cầu H viết Giấy nhận nợ.

Sau khi nhận tổng số tiền 900.000.000 đồng, H đã chiếm đoạt và H khai đã sử dụng số tiền này để trả tiền lãi và một phần tiền gốc các khoản vay cho những

chủ nợ trước của H tại thời điểm đó nhưng không nhớ là ai mà không sử dụng để cho vay đáo hạn và mua nhà như cam kết.

Trong thời gian vay mượn, H đã trả cho bà T2 40.000.000 đồng tiền lãi. Sau đó H bỏ trốn khỏi địa phương mà không trả tiền cho bà T2 nên ngày 29/11/2018 bà T2 đã làm tố giác.

4. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt số tiền 110.000.000 đồng của bà Trần Thị H1 (Sinh năm: 1959; trú tại: Tổ dân phố D, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai)

Vào khoảng cuối năm 2016, Võ Thị Thu H nhiều vay tiền của bà Trần Thị H1 để làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng. Các lần vay tiền này H đều trả đủ tiền gốc và lãi đúng hạn.

Ngày 16/4/2018 (tức ngày 01/3/2018 âm lịch), H đến nhà bà H1 vay 110.000.000 đồng, lấy lý do vay là để đáo hạn ngân hàng, lãi suất 3%/tháng. Do tin tưởng như các lần vay trước để đáo hạn ngân hàng nên bà H1 đồng ý, H viết Giấy vay tiền rồi đưa bà H1 giữ. Hai bên thỏa thuận khi nào bà H1 yêu cầu, H sẽ trả tiền cho bà H1. Sau khi nhận tiền của bà H1, H khai đã sử dụng để trả tiền lãi và một phần tiền gốc các khoản vay cho những chủ nợ của H tại thời điểm đó nhưng không nhớ là ai. H chỉ trả cho bà H1 10.000.000 đồng tiền lãi mà không trả gốc. Sau đó H bỏ trốn khỏi địa phương, ngày 05/7/2023 bà H1 làm đơn tố giác. Ngày 07/8/2023 H đã tác động gia đình trả cho bà H1 số tiền là 15.000.000 đồng.

5. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 140.000.000đ của ông Lê Văn T3 (Sinh năm: 1964; trú tại: Tổ dân phố D, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai):

Do có mối quan hệ quen biết là hàng xóm với nhau nên khoảng đầu năm 2018, Võ Thị Thu H đến nhà ông Lê Văn T3 hỏi mượn 140.000.000 đồng với lý do để đáo hạn ngân hàng, không thỏa thuận lãi suất, hạn trong vòng 1 tuần H sẽ trả đủ số tiền 140.000.000 đồng cho ông T3. Ông T3 tin tưởng và đồng ý cho H mượn. Nhưng đến hạn trả nợ, ông T3 nhiều lần liên hệ H để đòi tiền nhưng H không trả cho ông T3.

Đến ngày 05/2/2018 (tức ngày 20/12/2017 âm lịch), H tới nhà ông T3 để thỏa thuận phương án trả nợ. Ông T3 yêu cầu H viết 01 Giấy nhận nợ đề ngày 20/12/2017 (âm lịch) với nội dung H vay của ông T3 số tiền 140.000.000đ, thời hạn vay từ 20/12/2017 đến 20/3/2018 (âm lịch) rồi đưa cho ông T3 giữ. Sau khi nhận tiền, H chiếm đoạt và H khai sử dụng để trả tiền lãi và một phần tiền gốc các khoản vay cho những chủ nợ khác của H tại thời điểm đó nhưng không nhớ là ai. Sau đó H bỏ trốn khỏi địa phương nên ngày 30/5/2023 ông T3 làm tố giác.

Ngày 07/8/2023 H đã tác động gia đình trả cho ông T3 số tiền là 20.000.000 đồng

6. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 110.000.000đ của bà Hoàng Thị C (Sinh năm: 1966; trú tại: Tổ B, thị trấn K, huyện M, tỉnh Gia Lai):

Thông qua bà Hoàng Thị T2 là chị gái của Hoàng Thị C thì Võ Thị Thu H quen biết với bà C. Do cần tiền trả lãi các khoản vay trước đó nên ngày 17/6/2018, Võ Thị Thu H đưa ra thông tin gian dối cần vay số tiền 110.000.000 đồng làm đáo

hạn ngân hàng với **Hoàng Thị C**. Khi nào cần tiền thì bà **C** báo trước để **H** sắp xếp trả tiền cho bà **C**. Bà **C** đồng ý và đã gửi tiền vào số tài khoản 5005205111319 mang tên **Võ Thị Thu H** mở tại **Ngân hàng N** số tiền 110.000.000 đồng. **Võ Thị Thu H** đã viết 01 Giấy nhận nợ đề ngày 19/6/2018, nội dung vay bà **C** số tiền 110.000.000 đồng, rồi đưa cho bà **Hoàng Thị T2** giữ dùm bà **C**.

Sau khi nhận được tiền của bà **C**, **H** khai đã sử dụng để trả cho những người nợ trước của **H** nhưng không nhớ là ai. Sau đó **Võ Thị Thu H** đã bỏ trốn khỏi địa phương nơi, không trả nợ cho bà **C** nên 14/11/2018 bà **C** làm đơn tố giác.

7. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt 200.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị D (Sinh năm: 1979; trú tại: Tổ dân phố D, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai):

Do mối quan hệ quen biết nhau từ trước nên **Võ Thị Thu H** nhiều lần vay tiền của **Nguyễn Thị D**, các lần vay này **H** đều trả xong. Đến khoảng đầu tháng 8/2018, **Võ Thị Thu H** liên hệ với bà **D** hỏi vay số tiền 200.000.000 đồng để làm dịch vụ đảo hạn ngân hàng thì bà **D** đồng ý và đưa cho **H** vay số tiền 200.000.000 đồng.

Đến ngày 11/8/2018, **H** tiếp tục hỏi mượn bà **D** 200.000.000 đồng để làm dịch vụ đảo hạn ngân hàng, và hẹn một vài ngày sẽ trả tiền cho bà **D** cùng với số tiền đã vay 200.000.000 đồng trước đó thì bà **D** đồng ý. Bà **D** yêu cầu **H** viết 01 Giấy nhận nợ với nội dung **H** vay số tiền 400.000.000 đồng để đảo hạn ngân hàng rồi đưa **G** vay tiền cho bà **D** giữ.

Sau khi vay tiền của bà **D**, **H** khai đã sử dụng để trả tiền lãi và một phần tiền gốc các khoản vay cho những người **H** đã vay trước đó nhưng không nhớ là ai. Đến hạn, bà **D** yêu cầu **H** trả nợ thì **H** chỉ trả cho bà **D** số tiền gốc là 200.000.000 đồng, tiền lãi là 15.000.000 đồng, số tiền gốc 200.000.000 đồng còn lại **H** hẹn một vài ngày nữa sẽ trả cho **D**. Sau đó **H** bỏ trốn khỏi địa phương, không trả nợ cho bà **D** nên ngày 05/7/2023 bà **D** đã làm đơn tố giác.

Ngày 07/8/2023 **H** đã tác động gia đình trả cho bà **D** số tiền là 20.000.000 đồng.

* Tại Kết luận giám định số 614/KL-KTHS ngày 24/7/2023 và số 149/KL-KTHS ngày 02/02/2024 của **Phòng K1 Công an tỉnh G** kết luận, chữ viết, chữ ký của **Võ Thị Thu H** tại các Giấy vay mượn tiền đối với bà **Nguyễn Thị L**, ông **Lê Văn T3**, bà **Hoàng Thị T2**, bà **Nguyễn Thị D**, bà **Trần Thị H1**, bà **Hoàng Thị T2** và bà **Nguyễn Thị Kim O** là do cùng một người ký và viết ra.

*** Về Dân sự:**

Bị cáo chiếm đoạt tiền của các bị hại, nay các bị hại yêu cầu trả như sau:

- Chiếm đoạt của bà **Nguyễn Thị L** 1.600.000.000 đồng, **H** đã trả cho bà **L** 40.000.000 đồng, còn lại là 1.560.000.000 đồng. Bà **L** chỉ yêu cầu **H** trả 500.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.060.000.000 đồng bà **L** không yêu cầu **H** trả.
- Chiếm đoạt của bà **Nguyễn Thị D** 200.000.000 đồng, **H** đã trả cho bà **D** 20.000.000 đồng, còn lại 180.000.000 đồng. Bà **D** chỉ yêu cầu **H** trả 100.000.000 đồng, số tiền còn lại 80.000.000 đồng, bà **D** không yêu cầu **H** trả.

- Chiếm đoạt của bà **Nguyễn Thị Kim O** 2.560.000.000 đồng, **H** đã trả cho bà **O** 80.000.000 đồng, còn lại 2.480.000.000 đồng. Bà **O** chỉ yêu cầu **H** trả 1.000.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.480.000.000 đồng, bà **O** không yêu cầu **H** trả.
- Chiếm đoạt của bà **Trần Thị H1** 110.000.000 đồng, **H** đã trả 15.000.000 đồng, còn lại 95.000.000 đồng. Bà **H1** chỉ yêu cầu **H** trả 50.000.000 đồng, số tiền còn lại 45.000.000 đồng bà **H1** không yêu cầu **H** trả.
- Chiếm đoạt của ông **Lê Văn T3** 140.000.000 đồng, đã trả 20.000.000 đồng, số còn lại ông **T3** không yêu cầu **H** trả.
- Chiếm đoạt của bà **Hoàng Thị T2** 900.000.000 đồng, bà **T2** chỉ yêu cầu **H** trả 500.000.000 đồng, số tiền còn lại là 400.000.000 đồng, bà **T2** không yêu cầu **H** trả.
- Chiếm đoạt của bà **Hoàng Thị C** 110.000.000 đồng, bà **C** yêu cầu **H** trả 110.000.000 đồng.

* Tại Cáo trạng số 88/CT-VKSGL-P1 ngày 21/5/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đã truy tố bị cáo **Võ Thị Thu H** về tội: “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

2. Về diễn biến phiên tòa:

* Bị cáo thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội đúng như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố.

* Các bị hại đều có lời khai phù hợp như nội dung bản Cáo trạng.

Yêu cầu bị cáo bồi thường số tiền chiếm đoạt còn lại như sau:

- + Bà **Nguyễn Thị L** yêu cầu bồi thường 500.000.000 đồng;
- + Bà **Nguyễn Thị D** yêu cầu bồi thường 100.000.000 đồng;
- + Bà **Nguyễn Thị Kim O** yêu cầu bồi thường 1.000.000.000 đồng;
- + Bà **Trần Thị H1** yêu cầu bồi thường 50.000.000 đồng;
- + Bà **Hoàng Thị T2** yêu cầu bồi thường 500.000.000 đồng;
- + Bà **Hoàng Thị C** yêu cầu bồi thường 110.000.000 đồng.
- + Ông **Lê Văn T3** không yêu cầu bồi thường.

Đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai giữ nguyên quan điểm truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Tuyên bố bị cáo **Võ Thị Thu H** phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”
- Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo **Võ Thị Thu H** mức án từ 15 năm đến 16 năm tù.

- Buộc bị cáo trả tiền đã chiếm đoạt cho các bị hại **Nguyễn Thị L** 500.000.000 đồng, **Nguyễn Thị D** 100.000.000 đồng, **Nguyễn Thị Kim O** 1.000.000.000 đồng; **Trần Thị H1** 50.000.000 đồng; **Hoàng Thị T2** 500.000.000 đồng; **Hoàng Thị C** 110.000.000 đồng.

- Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự, dân sự sơ thẩm.

* Người bào chữa cho bị cáo trình bày: Đồng ý như nội dung bản Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Sau

phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tự nguyện bồi thường một phần thiệt hại cho các bị hại để khắc phục hậu quả; các bị hại đều đề nghị giảm nhẹ hình phạt; mức hình phạt đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo là quá nghiêm khắc. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

- Bị cáo đồng ý với quan điểm bào chữa của các luật sư và không tranh luận gì thêm, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn điều tra, truy tố, các cơ quan và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi phạm tội.

Tại phiên tòa bị cáo khai nhận: Mặc dù bản thân không còn làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng và không mua nhà nhưng vì cần tiền trả nợ cho nhiều người nên trong khoảng thời gian từ cuối năm 2016 đến tháng 11/2018, **Võ Thị Thu H** đã nhiều lần đưa ra thông tin gian dối làm dịch vụ đáo hạn ngân hàng và mua nhà bán lại để hưởng tiền chênh lệch, làm cho các bị hại tin tưởng cho **H** vay tiền, chiếm đoạt của bà **Trần Thị H1** 110.000.000 đồng, bà **Nguyễn Thị L** 1.600.000.000 đồng, ông **Lê Văn T3** 140.000.000 đồng, bà **Hoàng Thị T2** 900.000.000 đồng, bà **Hoàng Thị C** 110.000.000 đồng, bà **Nguyễn Thị D** 200.000.000 đồng, và bà **Nguyễn Thị Kim O** 2.560.000.000 đồng. Tổng số tiền là 5.620.000.000 đồng.

Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai người bị hại và các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án. Có cơ sở kết luận: Hành vi của bị cáo đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự mà bản Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố.

[3] Về tính chất vụ án, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

Đây là vụ án bị cáo phạm tội có tính chất đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi của bị cáo là lợi dụng sự tin tưởng của các bị hại đưa ra thông tin gian dối, vay của 07 bị hại với tổng số tiền là 5.620.000.000 đồng, nhưng không sử dụng vào mục đích như đã đưa ra, mà chiếm đoạt dùng để trả nợ cho những người khác đã vay trước đó, trả một phần cho chính bị hại để tạo lòng tin, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an.

[4] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt:

- *Về tình tiết tăng nặng:* Bị cáo nhiều lần lừa các bị hại để chiếm đoạt tài sản, nên bị áp dụng tình tiết tăng nặng “Phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo thành khẩn khai báo; đã bồi thường một phần cho bị hại để khắc phục hậu quả; các bị hại đều xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, nên áp dụng tình tiết quy định điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự để giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

Về hình phạt: Do bị cáo phạm tội có tính chất đặc biệt nghiêm trọng, lừa đảo chiếm đoạt tài sản của nhiều người với số tiền lớn, nên cần áp dụng mức hình phạt nghiêm khắc trong khung bị truy tố để cải tạo, giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[5] Về trách nhiệm dân sự:

Toàn bộ số tiền bị cáo chiếm đoạt bị cáo đã dùng trả nợ và sử dụng mục đích cá nhân trong thời gian dài, quá trình điều tra không xác định được bị cáo đã dùng trả nợ cho ai, trả bao nhiêu, nên không có cơ sở truy thu bồi thường cho các bị hại.

Đối với bị hại ông **Lê Văn T3** không yêu cầu bị cáo phải trả số tiền đã chiếm đoạt nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với các bị hại bà **L**, bà **D**, bà **O**, bà **T2** và bà **H1**, chỉ yêu cầu bị cáo trả số tiền ít hơn số tiền bị chiếm đoạt, đây là sự tự nguyện của các bị hại nên được chấp nhận. Hiện bị hại bà **L** chỉ yêu cầu bị cáo trả 500.000.000 đồng; bà **D** chỉ yêu cầu bị cáo trả 100.000.000 đồng; bà **O** chỉ yêu cầu bị cáo phải trả 1.000.000.000 đồng; bà **H1** chỉ yêu cầu bị cáo trả 50.000.000 đồng; bà **T2** chỉ yêu cầu bị cáo trả 500.000.000 đồng; bà **Hoàng Thị C** yêu cầu bị cáo trả 110.000.000 đồng. Đây là số tiền bị cáo đã chiếm đoạt, nên buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại theo yêu cầu.

[6] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về các vấn đề khác:

- Đối với anh **Nguyễn Thanh T1** (là chồng của bị cáo **Võ Thị Thu H**): Quá trình điều tra xác định, việc **H** vay mượn tiền của các bị hại đều do một mình **H** thực hiện, **T1** không tham gia, không biết và không được **H** kể nội dung việc vay mượn tiền, chỉ biết **H** có vay và nợ tiền chứ không biết vay ai và vay để làm gì; việc **T1** cùng **H** bỏ đi khỏi nơi cư trú là vì áp lực trả nợ. Do đó không xử lý **T1** về hành vi đồng phạm cùng **H** về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản hoặc tội che giấu tội phạm hoặc tội không tố giác tội phạm là có căn cứ.

- Đối với đơn tố giác của anh **Phạm Văn S** (SN: 1977; trú tại: **Thôn C, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai**) tố cáo vợ chồng **Võ Thị Thu H** và **Nguyễn Thanh T1** có hành vi lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản số tiền 600.000.000 đồng. Xét thấy số tiền 600.000.000 đồng xuất phát từ việc vợ chồng **H, T1** mua các thửa đất của vợ chồng ông **S**, bà **D** và nợ lại. **H** và **T1** vẫn thừa nhận số nợ trên và có phương án trả nợ. Đây là giao dịch dân sự, nên không xử lý **H, T1** về hành vi chiếm đoạt số tiền này;

- Đối với ông **Lê Xuân H3** (SN: 1968; trú tại: **Tổ dân phố D, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai**): **Võ Thị Thu H** có vay mượn 220.000.000 đồng của ông **H3** nhiều lần để chi tiêu cuộc sống, **H** đã trả cho ông **H3** 15.000.000 đồng. Đây chỉ là quan hệ vay mượn dân sự. Ông **H3** không yêu cầu xử lý đối với số tiền này.

- Đối với chị **Võ Thị H2** (SN: 1976; trú tại: **Tổ dân phố B, thị trấn I, huyện I, tỉnh Gia Lai**) cho **H** có vay 670.000.000 đồng và **H** có thể chấp cho chị **H2** GCNQSDĐ số BU 602344, đây là quan hệ dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố bị cáo **Võ Thị Thu H** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Hình phạt và điều luật áp dụng:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo **Võ Thị Thu H 14 (Mười bốn)** năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 11/8/2023.

3. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự:

Buộc bị cáo **Võ Thị Thu H** trả cho các bị hại số tiền chiếm đoạt theo yêu cầu như sau:

- Trả cho bà **Nguyễn Thị L** số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

- Trả cho bà **Nguyễn Thị D** số tiền là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

- Trả cho bà **Nguyễn Thị Kim O** số tiền là 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng).

- Trả cho bà **Trần Thị H1** số tiền là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).

- Trả cho bà **Hoàng Thị T2** số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

- Trả cho bà **Hoàng Thị C** số tiền là 110.000.000 đồng (Một trăm mười triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thi hành án theo Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 quy định về trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

4. Về án phí:

Áp dụng Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí lệ, phí Tòa án.

Buộc bị cáo **Võ Thị Thu H** phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 77.200.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo yêu cầu Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm. Người có quyền kháng cáo vắng mặt tại phiên tòa có quyền

kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai theo quy định.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai;
- Phòng HSNV Công an tỉnh Gia Lai;
- Cục THADS tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo; Bị hại; Người TGTT khác;
- Sở Tư pháp tỉnh Gia Lai;
- Lưu hồ sơ vụ án, THS, VT.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Văn Sinh